Vietnam Airlines

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quí 4 năm 2017

Hà Nội, Ngày 30 tháng 01 năm 2018

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**20.969.883.775.850**	**22.309.076.409.828**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.229.745.067.323**	**2.764.885.359.376**
1.Tiền	111	01	2.121.540.688.886	1.767.709.581.449
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.108.204.378.437	997.175.777.927
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**721.299.086.391**	**763.676.001.400**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02	721.299.086.391	763.676.001.400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.442.685.279.716**	**15.622.855.140.252**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	3.968.970.572.886	3.443.588.578.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.705.527.005.797	11.136.694.291.380
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	04	859.520.544.558	1.125.400.096.522
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(91.332.843.526)	(82.827.826.404)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.228.357.805.403**	**2.712.180.564.486**
1. Hàng tồn kho	141	07	3.450.194.696.720	2.821.047.839.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(221.836.891.317)	(108.867.275.234)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**347.796.537.017**	**445.479.344.314**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	234.298.609.631	184.365.692.747
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		89.630.966.844	156.508.442.254
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	17	23.866.960.542	104.605.209.313
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**67.464.043.494.941**	**74.171.251.295.993**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.177.077.426.899**	**4.833.214.758.161**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	03	1.394.607.563	1.394.607.563
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.812.099.336.087	2.435.873.162.405
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	04	2.364.154.199.249	2.396.517.704.193
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(570.716.000)	(570.716.000)
II. Tài sản cố định	**220**		**55.065.718.945.374**	**61.409.518.540.209**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	17.940.944.047.163	21.181.636.758.139
- Nguyên giá	222		29.919.139.751.152	38.606.881.503.073
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(11.978.195.703.989)	(17.425.244.744.934)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	36.974.621.048.400	40.074.945.442.518
- Nguyên giá	225		53.392.830.549.661	53.404.449.739.544
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(16.418.209.501.261)	(13.329.504.297.026)

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	150.153.849.811	152.936.339.552
- Nguyên giá	228		609.151.675.203	584.800.272.646
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(458.997.825.392)	(431.863.933.094)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**287.285.595.243**	**262.220.170.679**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	287.285.595.243	262.220.170.679
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.116.300.835.431**	**2.066.294.206.579**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.553.136.376.140	1.579.127.638.033
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		565.833.415.726	496.566.992.540
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.668.956.435)	(9.400.423.994)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.817.660.691.994**	**5.600.003.620.365**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.568.136.751.130	5.319.932.552.737
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24	1.331.012.795	2.154.845.050
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		248.192.928.070	277.916.222.578
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**88.433.927.270.791**	**96.480.327.705.821**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**70.993.439.323.141**	**80.235.683.786.129**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**32.615.315.688.732**	**29.362.757.831.474**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	13.935.422.075.707	12.009.576.914.474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		343.028.453.808	268.760.789.659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	421.411.579.391	426.179.460.693
4. Phải trả người lao động	314		1.611.648.857.607	1.390.911.311.411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.259.622.517.611	2.470.071.553.711
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	719.522.863.991	562.307.697.560
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.098.126.588.468	918.827.540.756
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	9.691.747.124.058	11.035.691.702.894
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	28.860.407.446	41.701.207.446
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		505.925.220.645	238.729.652.870
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**38.378.123.634.409**	**50.872.925.954.655**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	4.364.618.372	1.884.596.800
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	759.974.493.922	878.510.547.408
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	37.430.535.429.742	49.829.138.174.531
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	183.249.092.373	159.643.335.667
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	-	3.749.300.249

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**17.440.487.947.649**	**16.244.643.919.692**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**17.440.487.947.649**	**16.244.643.919.692**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	241.355.237.827	241.355.237.827
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	209.681.635.471	204.874.976.862
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	21.447.164.147	21.447.164.147
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	25	1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	2.024.298.861	2.024.298.861
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	2.916.003.629.439	1.801.088.143.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	25	553.922.645.903	(143.333.754.443)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	25	2.362.080.983.536	1.944.421.898.319
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		638.161.239.082	562.039.355.295
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**88.433.927.270.791**	**96.480.327.705.821**

Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Dương Trí Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	**21.490.222.140.254**	**16.927.894.373.604**	**83.615.017.574.319**	**70.571.488.322.864**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2	**184.059.729.184**	**127.557.116.544**	**601.242.668.033**	**482.514.471.542**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**21.306.162.411.070**	**16.800.337.257.060**	**83.013.774.906.286**	**70.088.973.851.322**
4. Giá vốn hàng bán	11		**20.016.772.135.556**	**15.142.987.267.678**	**72.315.706.328.786**	**59.246.148.246.923**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**1.289.390.275.514**	**1.657.349.989.382**	**10.698.068.577.501**	**10.842.825.604.399**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	**245.673.545.734**	**302.713.733.964**	**906.423.527.386**	**899.842.836.077**
7. Chi phí tài chính	22	4	**(336.129.681.334)**	**725.908.699.135**	**2.286.095.975.140**	**3.049.417.848.736**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		397.430.439.808	383.444.598.641	1.558.137.187.278	1.365.427.620.435
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		**20.812.590.174**	**16.835.535.772**	**(17.966.668.962)**	**74.777.582.856**
9. Chi phí bán hàng	25	7	**1.203.832.601.619**	**1.041.356.762.574**	**4.889.411.341.615**	**4.456.253.993.479**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	**700.905.391.698**	**755.176.472.769**	**2.336.710.637.852**	**2.244.778.696.112**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25+26)}	30		**(12.731.900.561)**	**(545.542.675.361)**	**2.074.307.481.317**	**2.066.995.485.005**
12. Thu nhập khác	31	5	**555.290.960.282**	**277.125.866.741**	**1.121.889.831.801**	**578.376.098.914**
13. Chi phí khác	32	6	**16.598.139.187**	**17.908.254.969**	**37.540.929.705**	**44.789.738.486**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**538.692.821.095**	**259.217.611.772**	**1.084.348.902.096**	**533.586.360.428**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**525.960.920.534**	**(286.325.063.589)**	**3.158.656.383.413**	**2.600.581.845.433**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	**110.941.492.581**	**53.707.474.286**	**467.825.022.806**	**340.669.014.103**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	9	**5.105.301.202**	**103.768.749.866**	**24.429.588.962**	**154.675.736.620**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**409.914.126.751**	**(443.801.287.740)**	**2.666.401.771.645**	**2.105.237.094.710**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*		*312.961.212.145*	*(345.163.451.713)*	*2.378.682.291.129*	*2.054.563.627.762*
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*96.952.914.606*	*(98.637.836.027)*	*287.719.480.516*	*50.673.466.948*
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		255	(281)	1.938	1.685

Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Dương Trí Thành

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**3.158.656.383.413**	**2.600.581.845.433**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.345.353.770.911	5.218.292.501.394
Các khoản dự phòng	03	98.153.065.397	41.061.246.841
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(63.903.611.059)	730.050.392.571
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(317.112.282.315)	(545.251.701.347)
Chi phí lãi vay	06	1.558.137.187.278	1.365.427.620.435
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**9.779.284.513.625**	**9.410.161.905.327**
(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	6.975.417.898.824	(463.996.513.375)
(Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(599.423.562.492)	(954.278.619.370)
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	4.358.179.380.676	4.227.964.944.492
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(298.137.115.277)	(604.196.414.777)
(Tăng) / Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.585.503.561.046)	(1.528.052.892.341)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(357.348.903.156)	(387.537.191.194)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(294.166.316.100)	(149.224.296.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**17.978.302.335.054**	**9.550.840.922.272**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(749.040.740.901)	(9.277.532.789.609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.612.532.934.918	295.386.846.662
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.166.303.084.991)	(1.455.682.977.222)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	1.210.080.000.000	1.074.175.102.222
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(79.128.344.842)	(107.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	24.605.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	315.894.255.241	243.026.390.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.144.035.019.425**	**(9.203.022.127.727)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	62.675.865.832	2.567.441.764.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	19.423.510.052.292	27.369.210.821.590
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.563.349.914.298)	(26.866.352.970.822)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.576.515.299.460)	(4.791.607.944.488)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.011.435.805.039)	(434.298.920.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(14.665.115.100.673)**	**(2.155.607.250.212)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**4.457.222.253.807**	**(1.807.788.455.667)**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.764.885.359.376**	**4.573.823.236.419**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.637.454.141	(1.149.421.376)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**7.229.745.067.323**	**2.764.885.359.376**

Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Dương Trí Thành

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty mẹ: Công ty cổ phần. Tổng công ty HKVN chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/4/2015. Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 08/07/2016 là 12.275.337.780.000 VND.

- Công ty TNHH MTV do cty mẹ sở hữu 100% vốn: Nhiên liệu Hàng không, Kỹ thuật máy bay, Suất ăn Hàng không Việt Nam, Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam;

- Công ty con: Công ty cổ phần, Công ty TNHH.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, in ấn, giao nhận hàng hóa, kinh doanh các dịch vụ tổng hợp khác,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, giao nhận hàng hóa; chế biến suất ăn, đồ uống phục vụ hành khách, cung cấp các dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn; kinh doanh cho thuê máy bay động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay; Kinh doanh dịch vụ nhận gửi, chuyển phát hàng hóa trong nước và quốc tế; Xây lắp công trình, kinh doanh xăng dầu mỡ, khí lỏng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Tư vấn du học, xuất khẩu lao động...

4- Thông tin tài chính về những khoản góp vốn

4.1- Tổng số các công ty con: 15

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 15

+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

4.2- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: không

4.3- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam
- Hãng hàng không Cambodia Angkor Air
- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không
- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng

4.4- Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không

4.5- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: không

4.6- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất: không

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

- Một số công ty liên kết lập báo cáo tài chính bằng tiền USD, khi lập báo cáo phục vụ hợp nhất: lấy tỷ giá theo quy định của công ty mẹ tại thời điểm cuối kỳ.

III- Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty mẹ và các công ty con, liên kết trong nước: Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hãng hàng không Cambodia Angkor Air: Chuẩn mực kế toán quốc tế. Khi hợp nhất lập báo cáo tài chính theo quy định chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

- Báo cáo tài chính của Tổng công ty HKVN - CTCP được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành.
- Năm 2017 là năm thứ mười một, Tổng công ty Hàng không Việt Nam thực hiện việc lập báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 của Tổng công ty HKVN - CTCP được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18/12/2015 của Tổng giám đốc Tổng công ty HKVN – CTCP về việc ban hành Quy định lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Tổng công ty HKVN – CTCP.

V- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền được xác định theo giá gốc ghi sổ kế toán.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Công ty mẹ: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại Tổng công ty HKVN.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Công ty mẹ: Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.

Công ty con: Hàng tồn kho được xác định theo giá nhập trước xuất trước, bình quân gia quyền, đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo gía gốc.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh nguyên tệ của hợp đồng.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi tại công ty mẹ được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá quy định tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình; ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Công ty mẹ tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: 10 năm

7- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo Thông tư 228/BTC ngày 7/12/2009 , thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013, lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8- Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn.

9- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: được ghi nhận theo giá gốc.

10- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.

11- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: trích lập dự phòng theo thông tư số 228/2009 ngày 7/12/2009, thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá quy định.
- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo giá trị chứng khoán đươc công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

12- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu vận tải hàng không:

+ Doanh thu vận tải đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh trên chứng từ vận chuyển trong kỳ.

+ Doanh thu vận tải đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hàng nhưng hàng không Việt Nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 31/12/2017.

+ Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 31/12/2017.

+ Doanh thu bay chụp ảnh và bay cấp cứu được tính theo số thực tế phát sinh.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 31/12/2017.

+ Doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia.

* Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCTY được hưởng trên số dư của TCTY tại ngân hàng.

* Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: Đồng

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	19.492.172.636	22.329.003.279
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.941.189.703.562	1.633.241.520.320
- Tiền đang chuyển	160.858.812.688	112.139.057.850
Cộng	**2.121.540.688.886**	**1.767.709.581.449**

02- Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
b1) Ngắn hạn	***721.299.086.391***	***763.676.001.400***
- Tiền gửi có kỳ hạn	721.299.086.391	763.676.001.400
- Trái phiếu	-	
- Các khoản đầu tư khác	-	
b2) Dài hạn	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	
- Trái phiếu	-	
- Các khoản đầu tư khác	-	

03- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.968.970.572.886	3.443.588.578.754
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	1.394.607.563	1.394.607.563

04- Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa	3.580.192.434	3.580.192.434
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	7.197.032.507	3.431.972.508
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	18.716.375.972	25.372.629.102
- Ký cược, ký quỹ	334.479.396.326	234.100.581.466
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	388.542.458	269.681.046
- Thuế XNK, GTGT hàng tạm nhập tái xuất	248.083.968.925	639.465.339.888
- Phải thu khác	247.075.035.936	219.179.700.078
Cộng	**859.520.544.558**	**1.125.400.096.522**
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.358.491.514.750	2.390.351.019.694
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	5.662.684.499	6.166.684.499
Cộng	**2.364.154.199.249**	**2.396.517.704.193**

05- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền	-	-
- Hàng tồn kho	-	
- TSCĐ	-	-
- Tài sản khác	-	-
Cộng	-	-

07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường	3.993.403.837	42.588.489.890
- Nguyên liệu, vật liệu	1.058.954.230.812	969.722.603.034
- Công cụ, dụng cụ	188.586.636.325	199.589.141.023
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.606.706.027	5.884.370.413
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	2.172.146.457.505	1.585.740.421.598
- Hàng gửi bán	1.360.859.606	4.877.276.287
- Hàng hóa kho bảo thuế	15.546.402.609	12.645.537.475
Cộng	**3.450.194.696.720**	**2.821.047.839.720**

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	41.990.426.272	198.265.743.390
- XDCB;	245.267.957.477	63.666.080.824
- Sửa chữa.	27.211.493	288.346.465
Cộng	**287.285.595.242**	**262.220.170.679**

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	***234.298.609.631***	***184.365.692.747***
- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ;	107.396.523.771	40.136.756.284
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.314.545.555	8.302.672.492
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác	121.587.540.305	135.926.263.971
b) Dài hạn	***5.568.136.751.130***	***5.319.932.552.737***
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	116.445.276.867	122.848.382.411
- Phụ tùng máy bay	531.040.830.023	654.349.266.479
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng máy bay, động cơ máy bay	2.936.108.423.040	2.288.617.468.594
- Chi phí trả trước đào tạo phi công	-	-
- Chi phí trả trước tiền thuê nhà, mặt bằng	119.566.411.015	90.309.748.067
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	1.816.076.517.988	2.072.623.021.962
- Các khoản khác	48.899.292.197	91.184.665.224
Cộng	**5.802.435.360.761**	**5.504.298.245.484**

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO	7.619.780.857.299	6.864.334.304.344
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	16.271.654.103	18.674.744.501
Phải trả thu bán thuế trên giá vé	1.110.497.876.995	1.088.520.056.621
Phải trả thu bán khác	12.887.194.736	18.067.603.935
Phải trả người bán và phải trả Interlines	5.175.984.492.573	4.019.980.205.073
Cộng	**13.935.422.075.706**	**12.009.576.914.474**
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-

18- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	
- Các khoản trích trước khác	4.259.622.517.611	2.470.071.553.711
Cộng	**4.259.622.517.611**	**2.470.071.553.711**
b) Dài hạn	-	
- Lãi vay	-	
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	
Cộng		

19- Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17.823.160	17.823.160
- Kinh phí công đoàn	4.826.610.661	5.412.014.734
- Bảo hiểm xã hội	2.178.160.168	2.578.333.419
- Bảo hiểm y tế	993.479.761	715.498.722
- Bảo hiểm thất nghiệp	467.710.028	502.819.707
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	149.619.336.804	16.041.450.409
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.485.476.224	20.167.223.524
- Chi phí bảo dưỡng máy bay	542.796.815.401	523.939.573.606
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	393.741.176.261	349.452.803.475
Cộng	**1.098.126.588.468**	**918.827.540.756**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	452.782.331.281	566.649.107.177
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	307.192.162.641	311.861.440.231
Cộng	**759.974.493.922**	**878.510.547.408**

20- Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	*719.522.863.991*	*562.307.697.560*
- Doanh thu nhận trước	4.801.855.709	3.480.166.553
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	708.476.808.282	558.827.531.007
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	6.244.200.000	-
b) Dài hạn	*4.364.618.372*	*1.884.596.800*
- Doanh thu nhận trước	4.364.618.372	1.884.596.800
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	

23- Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	*28.860.407.446*	*41.701.207.446*
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	
- Dự phòng tái cơ cấu	-	
- Dự phòng phải trả khác	28.860.407.446	41.701.207.446
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	8.521.000.000	1.361.800.000
+ Chi phí hoàn nguyên môi trường	-	-
+ Khác	20.339.407.446	40.339.407.446
b) Dài hạn	-	*3.749.300.249*
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	-	3.749.300.249
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	3.749.300.249
+ Chi phí hoàn nguyên môi trường	-	

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	*1.331.012.795*	*2.154.845.050*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.331.012.795	2.154.845.050
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*183.249.092.373*	*159.643.335.667*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	183.249.092.373	159.643.335.667
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

b) Tài sản nhận giữ hộ	**45.808.921.890**	**39.964.813.714**
- Tài sản nhận giữ hộ	-	0
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	45.808.921.890	39.964.813.714
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	0

c) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
- AUD	1.772.741	390.839
- CAD	218.989	245.257
- HKD	6.089.161	1.168.285
- JPY	303.608.763	240.677.160
- KRW	3.407.327.067	2.871.080.857
- MYR	553.576	2.186.188
- RUB	11.911.200	14.613.561
- SGD	978.422	2.273.137
- THB	12.377.702	44.771.529
- TWD	6.549.112	5.415.353
- USD	29.471.361	19.508.474
- CNY	17.782.500	28.270.500
- IDR	2.589.039.404	5.193.249.616
- LAK	1.920.116	576.000
- GBP	297.348	430.422
- NZD		
- EUR	3.226.805	3.986.386

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi	90.068.385.015	99.435.847.405

Thuyết minh 9

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2017	**31.422.795.360.939**	**2.210.028.263.904**	**2.911.510.055.574**	**1.128.279.081.182**	**656.136.519.648**	**278.132.221.826**	**38.606.881.503.073**
Tăng trong năm	**-**	**39.211.088.668**	**170.439.119.411**	**213.990.016.508**	**49.189.667.728**	**24.248.825.940**	**497.078.718.255**
Mua trong năm		-	135.679.240.537	213.879.803.146	47.092.392.762	17.612.899.773	414.264.336.218
Đầu tư XDCB hoàn thành		36.196.608.668	-	-	-	-	36.196.608.668
Phân loại lại		-	29.183.628.874	-	120.060.000	5.229.153.339	34.532.842.213
Tăng khác		3.014.480.000	5.576.250.000	110.213.362	1.977.214.966	1.406.772.828	12.084.931.156
Giảm trong năm	**9.096.119.818.865**	**18.004.810.211**	**16.085.458.945**	**16.391.005.440**	**14.901.311.406**	**23.318.065.309**	**9.184.820.470.176**
Giảm do thanh lý	9.065.681.919.508	2.625.941.703	12.232.840.495	15.267.139.668	14.890.794.099	3.573.659.040	9.114.272.294.513
Giảm do điều chỉnh nguyên giá	30.437.899.357	-	131.835.877	-	-	513.563.503	31.083.298.737
Phân loại lại		14.835.947.813	3.046.956.634	120.060.000	-	16.529.877.766	34.532.842.213
Giảm khác		542.920.695	673.825.939	1.003.805.772	10.517.307	2.700.965.000	4.932.034.713
Tại ngày 31/12/2017	**22.326.675.542.074**	**2.231.234.542.361**	**3.065.863.716.040**	**1.325.878.092.250**	**690.424.875.970**	**279.062.982.457**	**29.919.139.751.152**
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Tại ngày 01/01/2017	**13.290.786.782.996**	**840.453.545.579**	**1.943.598.586.659**	**781.469.517.546**	**423.237.017.799**	**145.699.294.355**	**17.425.244.744.934**
Tăng trong năm	**1.662.323.533.750**	**118.065.569.442**	**244.657.355.573**	**97.381.078.496**	**88.261.940.456**	**19.240.453.663**	**2.229.929.931.380**
Trích khấu hao trong năm	1.662.323.533.750	118.065.569.442	242.394.106.787	97.381.078.496	88.141.880.456	18.853.644.993	2.227.159.813.924
Phân loại lại		-	2.263.248.786	-	120.060.000	386.808.670	2.770.117.456
Giảm trong năm	**7.624.667.457.800**	**2.486.028.254**	**12.723.041.028**	**16.366.021.532**	**14.901.311.406**	**5.835.112.305**	**7.676.978.972.325**
Giảm do thanh lý	7.624.667.457.800	2.375.768.850	12.232.840.495	15.242.155.760	14.890.794.099	3.571.863.519	7.672.980.880.523
Phân loại lại		-	386.808.670	120.060.000	-	2.263.248.786	2.770.117.456
Giảm khác		110.259.404	103.391.863	1.003.805.772	10.517.307	-	1.227.974.346
Tại ngày 31/12/2017	**7.328.442.858.946**	**956.033.086.767**	**2.175.532.901.204**	**862.484.574.510**	**496.597.646.849**	**159.104.635.713**	**11.978.195.703.989**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2017	**18.132.008.577.943**	**1.369.574.718.325**	**967.911.468.915**	**346.809.563.636**	**232.899.501.849**	**132.432.927.471**	**21.181.636.758.139**
Tại ngày 31/12/2017	**14.998.232.683.128**	**1.275.201.455.594**	**890.330.814.836**	**463.393.517.740**	**193.827.229.121**	**119.958.346.744**	**17.940.944.047.163**

Thuyết minh 10

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	**100.933.196.031**	**457.460.207.848**	**26.406.868.767**	**584.800.272.646**
Tăng trong năm	**443.111.819**	**26.263.151.189**	**-**	**26.706.263.008**
Mua sắm mới	443.111.819	26.147.951.189	-	26.591.063.008
Tăng khác	-	115.200.000	-	115.200.000
Giảm trong năm	**-**	**2.354.860.451**	**-**	**2.354.860.451**
Giảm do thanh lý	-	346.824.736	-	346.824.736
Giảm khác	-	2.008.035.715	-	2.008.035.715
Tại ngày 31/12/2017	**101.376.307.850**	**481.368.498.586**	**26.406.868.767**	**609.151.675.203**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại ngày 01/01/2017	**31.630.738.739**	**399.026.325.589**	**1.206.868.766**	**431.863.933.094**
Tăng trong năm	**141.896.553**	**29.346.856.199**	**-**	**29.488.752.752**
Trích khấu hao trong năm	141.896.553	29.346.856.199	-	29.488.752.752
Giảm trong năm	**-**	**2.354.860.454**	**-**	**2.354.860.454**
Giảm do thanh lý	-	346.824.736	-	346.824.736
Giảm khác	-	2.008.035.718	-	2.008.035.718
Tại ngày 31/12/2017	**31.772.635.292**	**426.018.321.334**	**1.206.868.766**	**458.997.825.392**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	**69.302.457.292**	**58.433.882.259**	**25.200.000.001**	**152.936.339.552**
Tại ngày 31/12/2017	**69.603.672.558**	**55.350.177.252**	**25.200.000.001**	**150.153.849.811**

Thuyết minh 11

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Máy bay động cơ máy bay	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	**53.403.999.739.544**	**450.000.000**	**53.404.449.739.544**
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	**11.619.189.883**	-	**11.619.189.883**
Giảm do điều chỉnh nguyên giá	11.619.189.883		11.619.189.883
Tại ngày 31/12/2017	**53.392.380.549.661**	**450.000.000**	**53.392.830.549.661**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại ngày 01/01/2017	**13.329.312.563.162**	**191.733.864**	**13.329.504.297.026**
Tăng trong năm	**3.088.557.623.585**	**147.580.650**	**3.088.705.204.235**
Trích khấu hao trong năm	3.088.557.623.585	147.580.650	3.088.705.204.235
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	**16.417.870.186.747**	**339.314.514**	**16.418.209.501.261**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	**40.074.687.176.382**	**258.266.136**	**40.074.945.442.518**
Tại ngày 31/12/2017	**36.974.510.362.914**	**110.685.486**	**36.974.621.048.400**

Thuyết minh 15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31-12-2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	01-01-2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.247.201.644.107	4.233.228.096.584
Vay dài hạn đến hạn trả	2.798.282.790.997	2.226.181.093.404
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	4.646.262.688.954	4.576.282.512.906
	9.691.747.124.058	11.035.691.702.894

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31-12-2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	01-01-2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	14.662.704.419.505	21.816.143.821.494
Nợ thuê tài chính dài hạn	30.212.376.490.188	34.815.457.959.347
	44.875.080.909.693	56.631.601.780.841
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	7.444.545.479.951	6.802.463.606.310
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	37.430.535.429.742	49.829.138.174.531

c. Các khoản nợ thuê tài chính

	31-12-2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Tiền lãi thuê**	**Nợ gốc**
	VND	**VND**	**VND**
Trong vòng một năm	5.420.513.770.698	774.251.081.065	4.646.262.689.633
Trong vòng hai đến năm năm	16.943.552.391.806	1.882.165.046.565	15.061.387.345.241
Sau năm năm	11.101.187.326.735	596.460.871.421	10.504.726.455.314
	33.465.253.489.240	3.252.876.999.051	30.212.376.490.188

	01-01-2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Tiền lãi thuê**	**Nợ gốc**
	VND	**VND**	**VND**
Trong vòng một năm	5.223.462.267.206	647.179.754.300	4.576.282.512.906
Trong vòng hai đến năm năm	17.996.474.388.940	1.627.913.102.574	16.368.561.286.366
Sau năm năm	14.491.744.589.000	621.130.428.926	13.870.614.160.074
	37.711.681.245.147	2.896.223.285.800	34.815.457.959.347

Thuyết minh 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

TỪ 01/01/2017 ĐẾN 31/12/2017

STT	Nội dung	Phải thu 01/01/2017	Phải nộp 01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu 31/12/2017	Phải nộp 31/12/2017
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Thuế giá trị gia tăng	20.893.688.673	74.411.378.200	1.450.730.540.362	1.462.494.269.402	11.942.080.455	53.696.040.942
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	15.646.957.890	-	406.716.722.034	400.679.220.552	9.609.456.408	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.450.918.322	53.509.736.730	469.857.013.049	357.348.903.156	2.224.573.456	100.791.501.757
5	Thuế thu nhập cá nhân	598.498.228	88.073.094.252	832.653.348.529	890.311.694.070	75.704.023	29.891.954.506
6	Thuế tài nguyên	-	-	86.818.400	83.132.080	-	3.686.320
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	58.349.238.634	56.994.422.428	-	1.354.816.206
8	Thuế nhà thầu	-	29.950.423.668	176.966.916.877	154.402.085.864	-	52.515.254.681
9	Thuế bảo vệ môi trường	-	179.927.901.000	2.270.533.224.000	2.267.609.193.000	-	182.851.932.000
10	Thuế, Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.146.200	306.926.843	2.783.105.216	2.783.639.081	15.146.200	306.392.978
	Tổng cộng	**104.605.209.313**	**426.179.460.693**	**5.668.676.927.101**	**5.592.706.559.633**	**23.866.960.542**	**421.411.579.390**

Thuyết minh 25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2017)	**12.275.337.780.000**	**1.220.852.256.541**	**241.355.237.827**	**(1.153.004.222.954)**	**204.874.976.862**	**21.447.164.147**	**1.068.628.929.237**	**2.024.298.861**	**1.801.088.143.876**	**15.682.604.564.396**
Tăng trong kỳ	-	-	-	**0**	**4.806.658.609**	-	**0**	-	**2.398.548.472.831**	**2.403.355.131.439**
Tăng vốn trong kỳ						-		-		-
Lãi trong kỳ						-		-	2.378.682.291.129	2.378.682.291.129
Tăng khác									19.694.620.399	19.694.620.399
Ảnh hưởng do đầu tư thêm vào công ty con									171.561.303	171.561.303
Chênh lệch do quy đổi báo cáo					4.806.658.609	-		-	-	4.806.658.609
Giảm trong năm	**0**	**0**	-	**0**	-	-	**0**	-	**1.283.632.987.268**	**1.283.632.987.268**
Trích quỹ						-		-	547.112.720.468	547.112.720.468
Chia lợi nhuận, chia cổ tức						-		-	736.520.266.800	736.520.266.800
SỐ CUỐI KỲ (31/12/2017)	**12.275.337.780.000**	**1.220.852.256.541**	**241.355.237.827**	**(1.153.004.222.954)**	**209.681.635.471**	**21.447.164.147**	**1.068.628.929.237**	**2.024.298.861**	**2.916.003.629.439**	**16.802.326.708.567**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	2.758.674.278.198	1.668.963.531.729	9.546.778.232.172	5.851.874.816.721
- Doanh thu vận tải hàng không	17.360.480.339.590	14.180.081.790.321	68.936.248.124.986	60.051.753.405.177
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải hàng không	1.116.465.301.048	556.463.658.630	4.291.294.315.075	3.678.887.611.069
- Doanh thu khác	254.602.221.418	522.385.392.925	840.696.902.086	988.972.489.897
Cộng	**21.490.222.140.254**	**16.927.894.373.605**	**83.615.017.574.319**	**70.571.488.322.864**
2- Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Chiết khấu thương mại	184.019.389.274	127.505.266.708	600.864.558.961	482.169.059.268
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	40.339.910	51.849.836	378.109.072	345.412.274
Cộng	**184.059.729.184**	**127.557.116.544**	**601.242.668.033**	**482.514.471.542**
3- Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.639.151.668	52.323.618.337	206.837.664.848	134.982.473.733
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	21.951.210.896	-	22.865.342.896
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.712.620.000	112.821.650.392	20.662.409.999
- Lãi chênh lệch tỷ giá	165.307.595.847	218.982.175.276	583.688.447.248	718.754.726.432
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	726.798.219	744.109.455	3.075.764.898	2.577.883.017
Cộng	**245.673.545.734**	**302.713.733.964**	**906.423.527.386**	**899.842.836.077**
4- Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	397.430.439.808	383.444.598.641	1.558.137.187.278	1.365.427.620.435
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	424.834.935	293.353.893	1.567.958.839	812.814.957
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(811.956.855.794)	271.901.675.950	438.394.781.976	1.384.092.340.649
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.051.567.522)	(4.787.210.349)	(6.731.467.559)	(4.787.210.349)

CHỈ TIÊU	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động tài chính khác	79.023.467.239	75.056.281.001	294.727.514.606	303.872.283.044
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-	-	-
Cộng	**(336.129.681.334)**	**725.908.699.136**	**2.286.095.975.140**	**3.049.417.848.736**
5- Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	143.729.111.836	15.422.996.038	294.335.618.797
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Tiền phạt thu được	14.491.004.402	13.161.803.746	75.234.128.999	60.937.677.058
- Thuế được giảm, hoàn	-	109.291.274	-	109.291.274
- Thu từ hoạt động bán cho thuê lại máy bay	392.402.806.649	77.444.505.707	771.653.717.102	77.444.505.707
- Các khoản khác	148.397.149.231	42.681.154.178	259.578.989.662	145.549.006.078
Cộng	**555.290.960.282**	**277.125.866.741**	**1.121.889.831.801**	**578.376.098.914**
6- Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	3.360.000	2.371.726.934
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Các khoản bị phạt	133.009.387	-	2.703.256.891	2.368.916.448
- Các khoản khác	16.465.129.800	17.908.254.969	34.834.312.814	40.049.095.104
Cộng	**16.598.139.187**	**17.908.254.969**	**37.540.929.705**	**44.789.738.486**
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	700.905.391.698	755.176.472.769	2.336.710.637.852	2.244.778.696.112
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.203.832.601.619	1.041.356.762.574	4.889.411.341.615	4.456.253.993.479
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	110.837.398.977	56.884.839.458	467.548.123.929	339.334.308.784
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	104.093.603	(3.177.365.172)	276.898.877	1.334.705.319
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**110.941.492.580**	**53.707.474.286**	**467.825.022.806**	**340.669.014.103**

CHỈ TIÊU	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	4.471.676.253	102.107.884.137	23.616.650.911	152.693.287.096
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	1.063.843.976	2.411.324.562	1.254.051.282	2.738.260.277
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(430.219.027)	(744.508.131)	(430.219.027)	(749.860.050)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	(5.950.703)	(10.894.205)	(5.950.703)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**5.105.301.202**	**103.768.749.866**	**24.429.588.961**	**154.675.736.620**

Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Dương Trí Thành